

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HS-ST
Ngày 12/5/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Khanh;

Thẩm phán: Ông Vũ Minh Quán.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thư, ông Phạm Duy Cương và ông Nguyễn Xuân Lập.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Nguyễn Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 12/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 10/2021/TLST-HS ngày 30 tháng 3 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **F** (Tên gọi khác: R)

Sinh ngày 2/7/1989 tại thành phố Suleja, bAg Nigen, Nigeria.

ĐKHKT: Số 22 đường 5 Umuaka, thị trấn Owerri, huyện New Owerri, bAg Imo, Nigeria.

Chỗ ở trước khi bị bắt: Thủ đô Phnompenh, Campuchia.

Nghề nghiệp: Tự do;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Nigeria.

Số hộ chiếu: A09220167 cấp ngày 12/4/2018 tại Nigeria.

Con ông David Otujieme và bà Chireyere Otujieme. Hiện đang sống ở Nigeria.

Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giữ từ ngày 01/3/2020, tạm giam từ ngày 09/3/2020, hiện đAg bị tạm giam tại Trại tạm giam Công An tỉnh Lào Cai. Có mặt.

2. Họ và tên: **B** (Tên gọi khác: B1)

Sinh ngày 13/11/1988 tại Umuduru Ekwe, Nigeria.

ĐKHKT: Setatin InsnuL.G.H, bAg Imo, Nigeria

Chỗ ở trước khi bị bắt: Thủ đô Phnompenh, Campuchia.

Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Nigeria.

Số hộ chiếu: A07085962 cấp ngày 06/01/2016 tại Nigeria.

Con ông Lazarus Osuchukwu và bà Evelyn Osuchukwu. Hiện đang sống ở Nigeria.

Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giữ từ ngày 04/3/2020, tạm giam từ ngày 09/3/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công An tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3. Họ và tên: **Ngô Thị A** – Tên gọi khác: Không

Sinh ngày: 10/10/1990 tại huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

ĐKHKT: Số 59B T, phố C, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở trước khi bị bắt: Thủ đô Phnompenh, Campuchia.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12.

Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

Con ông Ngô Trường S và bà Văn Thị H. Hiện cùng trú tại thôn 1, xã T1, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Bị cáo có chồng là Đoàn Xuân V, sinh năm 1987 và một con gái sinh năm 2014 tên là Đoàn Ngô Minh T1.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giữ từ ngày 01/3/2020, tạm giam từ ngày 09/3/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công An tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- **Người bào chữa cho các bị cáo:** Ông Lê Trường S1 – Luật sư Công ty Luật hợp danh V1 - Đoàn Luật sư tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- **Bị hại:**

+ Chị Đại Thị T2. Địa chỉ: Khu 1, thôn Trung, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Sò Có X. Địa chỉ: Thôn T2, xã Y, huyện X, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

+ Chị Đặng Ngọc H1. Địa chỉ: Số 044, đường C, phường L, thành phố C, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Nguyễn Ngọc H2. Địa chỉ: Số 532/3/6 V1, phường L2, quận T4, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- **Người làm chứng:**

+ Anh Trần Nam P2. Địa chỉ: Số 532/3/6 Kinh Dương Vương, phường A Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

+ Ah Vũ Đình H3. Địa chỉ: Ấp S2, xã S3, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.

- **Người phiên dịch tiếng Anh:** Ông Bùi Đức C1. Địa chỉ: Tổ 16, phường L2, thành phố C, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 5/2019, F nhập cảnh vào Phnompenh, Campuchia, tại đây F gặp B và rủ B tham gia vào hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tiền của phụ nữ Việt Nam thông qua hình thức giả gửi các món quà từ nước ngoài về rồi đề nghị người bị hại nộp các khoản phí vận chuyển, tiền thuế... vào tài khoản ngân hàng để chiếm đoạt, B đã nhận lời tham gia. F và B thống nhất tỷ lệ ăn chia như sau: Người nào có được thông tin của người bị hại (*trực tiếp Chat kết bạn với bị hại*) thì được hưởng 73%/tổng số tiền chiếm đoạt được, người trực tiếp gọi điện (*giả dAh nhân viên công ty vận chuyển hàng, H1 quA...*) liên lạc với bị hại để nhận tiền thì hưởng 27%.

Đến cuối tháng 5/2019, F quen biết rồi sống cùng với Ngô Thị A và đặt vấn đề rủ A cùng tham gia vào việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của phụ nữ Việt Nam, cụ thể A có nhiệm vụ: Sử dụng điện thoại di động gọi điện cho các bị hại là người Việt Nam giả dAh là nhân viên công ty vận chuyển hàng, nhân viên H1 quA.... thông báo cho người bị hại biết họ có gói quà được gửi từ nước ngoài về và yêu cầu người bị hại nộp tiền phí vận chuyển, tiền thuế (theo số tiền, lý do F cung cấp). Khi người bị hại đồng ý nộp tiền, A sẽ gửi số tài khoản để người bị hại chuyển tiền. F thống nhất chia cho A 5%/ tổng số tiền chiếm đoạt được. Sau khi thống nhất với F, A nhập cảnh về Việt Nam mua sim điện thoại và thuê Vũ Đình H3 mở 09 tài khoản tại các ngân hàng.

Trong thời gian từ ngày 20/6/2019 đến ngày 14/10/2019, Ngô Thị A cùng đồng bọn đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều phụ nữ người Việt Nam ở các tỉnh, thành phố của Việt Nam, tiền được các bị hại gửi vào tài khoản của H3 mà A cung cấp. Trong thời gian đầu số tiền chiếm đoạt được A cùng đồng bọn rút tiền đô la mỹ (USD) tại các cây ATM ở thủ đô Phnompenh và Việt Nam. Tuy nhiên do các cây ATM không chế hạn mức mỗi ngày nên A đã thuê vợ chồng Nguyễn Ngọc H2, Trần Nam P2 làm nghề đổi tiền để đổi tiền từ Việt Nam đồng sang USD với mức phí là 0,2%. Sau đó, từ ngày 15/10/2019 đến 27/02/2020 toàn bộ số tiền chiếm đoạt được của các bị hại thông qua tài

khoản của Vũ Đình H3, A đều chuyển vào các tài khoản của Nguyễn Ngọc H2. A và H2 thống nhất hàng ngày cứ vào cuối giờ chiều H2 sẽ chốt tổng số tiền nhận được và quy đổi ra đồng USD, sau khi trừ 0,2% tiền phí đã thỏa thuận, H2 thông báo cho P2 ở bên Campuchia biết tổng số tiền USD thanh toán cho A để P2 giao cho A tiền USD tại Campuchia, sau đó A lại chuyển cho F để F chia theo tỷ lệ đã thỏa thuận với A và B.

Quá trình điều tra xác định, F, B và Ngô Thị A đã dùng thủ đoạn như đã nêu trên để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 03 bị hại trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Ngày 06/01/2020, F nhận được thông tin về tên, địa chỉ và số điện thoại của chị Đặng Ngọc H1 từ một người bạn có nick Whatapps là “Alusi Vnd”. Sau đó F chuyển toàn bộ thông tin của chị H1 cho A. A đã gọi điện thoại cho chị H1 nói dối là nhân viên công ty chuyển phát nhAh quốc tế và thông báo chị H1 có một gói quà được gửi từ nước Ah về và 05 lần yêu cầu chị H1 nộp các khoản tiền vào tài khoản của H3 cụ thể: Lần 1 nộp 17.000.000 đồng tiền phí nhận hàng; Lần 2 nộp 60.000.000 đồng tiền phạt; Lần 3 nộp 130.000.000 đồng tiền làm thủ tục H1 quA; Lần 4 nộp 180.000.000 đồng tiền chống khủng bố; Lần 5 A yêu cầu chị H1 nộp 340.000.000 đồng tiền phạt chống khủng bố nhưng do nghi ngờ bị lừa nên chị H1 đã không chuyển tiền và trình báo công A.

Vụ thứ hai: Ngày 15/01/2020, F nhận được thông tin về tên, địa chỉ và số điện thoại của chị Sò Có X từ một người bạn có nick Whatapps là “Williams Blunt”. Ngay sau đó F đã chuyển thông tin của chị X cho A. A gọi đến cho chị X nói dối là nhân viên công ty chuyển phát nhAh quốc tế và thông báo chị X có một gói quà từ nước Ah gửi về và 02 lần yêu cầu chị X nộp các khoản tiền vào tài khoản của H3 cụ thể: Lần 1 nộp 15.000.000 đồng tiền phí nhận hàng; Lần 2 A yêu cầu chị X nộp 80.000.000 đồng tiền phạt nhưng do nghi ngờ bị lừa nên chị X đã không chuyển tiền theo yêu cầu của các bị cáo.

Vụ thứ ba: Ngày 11/02/2020, B nhận được thông tin tên, địa chỉ, số điện thoại của chị Đại Thị T2 từ một người bạn tên là C.Lay. B đã chuyển thông tin của T2 cho F liên lạc, F tiếp tục chuyển thông tin cho A. A đã gọi điện thoại cho chị T2 giả dAh là nhân viên công ty vận chuyển hàng của cảng hàng không quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất, thông báo cho chị T2 biết có một gói hàng được gửi về từ nước Đức và 05 lần yêu cầu chị T2 nộp các khoản tiền vào tài khoản của H3 cụ thể: Lần 1 nộp 17.000.000 đồng tiền phí vận chuyển; Lần 2 nộp 96.000.000 đồng tiền phạt; Lần 3 nộp 360.000.000 đồng tiền làm giấy tờ chống rửa tiền; Lần 4 nộp 65.000.000 đồng tiền làm thủ tục H1 quA; Lần 5 A yêu cầu chị T2 nộp 38.000.000 đồng tiền phí bảo hiểm nhưng do nghi ngờ bị lừa nên chị T2 đã không chuyển tiền và trình báo Công A.

Bản cáo trạng số 72/CT-VKST-P2 ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai truy tố F, B, Ngô Thị A về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các bị cáo F, B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã nêu trên, bị cáo Ngô Thị A thay đổi một phần lời khai về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Đặng Ngọc H1 và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu quaA điểm:

Giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo. Đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo Otujieme F Ikenna, Osuchukwu B Okwudiri, Ngô Thị A phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Áp dụng Điều 6, điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 38 Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt F 14 – 16 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/3/2020.

Áp dụng Điều 6, điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 38 Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt B 08 – 10 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/3/2020.

Áp dụng Điều 6; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt Ngô Thị A 12 – 14 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/3/2020.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo và giải quyết trách nhiệm dân sự và vật chứng theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho các bị cáo trình bày ý kiến:

Không nhất trí quaA điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa. Người bào chữa cho rằng lời khai của bị cáo Ngô Thị A về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại Đặng Ngọc H1 còn nhiều mâu thuẫn nên đề nghị HĐXX trả hồ sơ điều tra làm rõ. Vì vậy, người bào chữa không có ý kiến về tội danh và hình phạt đối với hai bị cáo F và B.

Các bị hại trình bày ý kiến:

Tại phiên tòa bị hại Đại Thị T2 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị giữ nguyên những lời khai tại Cơ quaA cảnh sát điều tra. Bị hại Đặng Ngọc H1 và Sò Có X có mặt tại phiên tòa đều khẳng định, bị cáo Ngô Thị A là người trực tiếp gọi điện yêu cầu các bị hại chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Vũ Đình H3 để nhận các món quà được gửi từ nước ngoài về. Chị H1 và chị X đề nghị HĐXX xử phạt các bị cáo theo đúng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về xác định hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với hành vi phạm tội của các bị cáo

Đối với hành vi phạm tội của các bị cáo F, B là người có quốc tịch Nigeria, bị cáo Ngô Thị A là người có quốc tịch Việt Nam. Hành vi phạm tội của các bị cáo có giai đoạn được thực hiện trên lãnh thổ nước Campuchia, có giai đoạn được thực hiện trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam, nhưng hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các công dân Việt Nam là chị Đại Thị T2, chị Đặng Ngọc H1 và chị Sò Có X nên theo quy định tại Điều 6 Bộ luật hình sự, các bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự Nước CHXHCN Việt Nam.

[3] Về tội danh

Tại phiên tòa các bị cáo F và B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã khai trong giai đoạn điều tra, truy tố. Bị cáo Ngô Thị A khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đối với bị hại Đại Thị T2 và bị hại Sò Có X. Riêng đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 387.000.000 đồng của bị hại Đặng Ngọc H1, bị cáo A thay đổi lời khai cho rằng bị cáo không gọi điện thoại cho chị H1 để yêu cầu chuyển tiền. Tuy nhiên, qua xem xét các lời khai của bị cáo A tại bản tự khai ngày 18/3/2020 (bút lục 331), biên bản hỏi cung ngày 11/6/2020, 28/11/2020 (bút lục 380, 396) và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án đều thể hiện bị cáo thừa nhận việc đã gọi điện cho chị H1 yêu cầu chuyển số tiền 387.000.000 đồng. Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định:

Trong khoảng thời gian từ 06/01/2020 đến ngày 11/2/2020 các bị cáo F, B, Ngô Thị A đã dùng thủ đoạn giả danh, đóng giả nhân viên chuyển phát quốc tế gọi điện cho các bị hại thông báo có các món quà từ nước ngoài gửi cho các bị hại và yêu cầu bị hại nộp các khoản tiền phí vận chuyển, tiền phạt, tiền làm thủ tục H1 qua và một số khoản tiền khác vào tài khoản ngân hàng để chiếm đoạt. Các bị cáo đã chiếm đoạt tiền của 03 bị hại trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể: chiếm đoạt của bị hại Đại Thị T2 538.000.000 đồng, bị hại Đặng Ngọc H1 387.000.000 đồng, bị hại Sò Có X 15.000.000 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung là “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Vì vậy, Bản

cáo trạng số 72/CT-VKST-P2 ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

Ngoài những số tiền đã chiếm đoạt được của 03 bị hại, Ngô Thị A còn yêu cầu chị Đại Thị T2 chuyển 38.000.000 đồng; chị Đặng Ngọc H1 chuyển 340.000.000 đồng và chị Sò Có X chuyển 80.000.000 đồng vào tài khoản của Vũ Đình H3. Tuy nhiên, do nghi ngờ bị lừa nên các bị hại đã không tiếp tục chuyển tiền cho A mà trình báo với cơ quan Công An. Vì vậy, hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo đối với những số tiền chưa chiếm đoạt được của 03 bị hại thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt. Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã trả hồ sơ vụ án để yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai truy tố các bị cáo F, B, Ngô Thị A về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với số tiền 38.000.000 đồng của bị hại Đại Thị T2; truy tố các bị cáo F và Ngô Thị A về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với số tiền 340.000.000 đồng của bị hại Đặng Ngọc H1 và 80.000.000 đồng của bị hại Sò Có X nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai đã có văn bản giữ nguyên quaA điểm truy tố. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 298 BLTTHS: *“Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội dAh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét những hành vi mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai đã truy tố đối với các bị cáo.

[3] Về hình phạt

Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở H3 tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị A, gây hoAg mAg trong dư luận. Hơn nữa ngoài hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 03 bị hại trên địa bàn tỉnh Lào Cai, các bị cáo còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại ở nhiều tỉnh, thành phố khác trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy cần phải xét xử các bị cáo với mức án thật nghiêm khắc, nhằm răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

Đây là vụ án đồng phạm, trong đó bị cáo F là người khởi xướng, rủ rê bị cáo B và Ngô Thị A cùng thực hiện hành vi phạm tội, chỉ đạo bị cáo A gọi điện cho 03 bị hại nên bị cáo giữ vai trò chính trong vụ án và pH1 chịu trách nhiệm với tổng số tiền chiếm đoạt là 940.000.000 đồng. Bị cáo Ngô Thị A là người trực tiếp gọi điện cho 03 bị hại, thuê người mở tài khoản ngân hàng, thuê người đòi tiền, trực tiếp giao dịch nhận tiền nên A là đồng phạm với F với vai trò người thực hành tích cực và pH1 chịu trách nhiệm với tổng số tiền chiếm đoạt là 940.000.000 đồng. Bị cáo B là người chuyển thông tin của bị hại Đại Thị T2 cho F và tạo hóa đơn hàng giả gửi cho F nên B là đồng phạm với F với vai trò người thực hành và pH1 chịu trách nhiệm với tổng số tiền chiếm đoạt của bị hại Đại Thị T2 là 538.000.000 đồng.

Về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo pH1 chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo F và B đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo Ngô Thị A trong quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo. Tại phiên tòa, bị cáo thay đổi lời khai về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại Đặng Ngọc H1. Tuy nhiên, khi được nói lời nói sau cùng, bị cáo đã ăn năn hối cải và nhận thức được hành vi phạm tội của bị cáo là vi phạm pháp luật. Bị cáo mong được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, HĐXX chấp nhận cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”. Ngoài ra, bị cáo A có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất, bị hại Đại Thị T2 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên cần áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Trong quá trình điều tra, Anh trai của bị cáo Ngô Thị A là anh Ngô Văn Túy đã thay bị cáo bồi thường cho ba bị hại với tổng số tiền là 47.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền trên là không đáng kể so với tổng số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại nên HĐXX không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai về tội danh của các bị cáo và mức hình phạt đề nghị đối với bị cáo B là phù hợp. Tuy nhiên, mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị áp dụng đối với bị cáo F và Ngô Thị A là cao so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo nên không được chấp nhận.

Đối với qua điểm của người bào chữa cho các bị cáo đề nghị HĐXX trả hồ sơ để điều tra làm rõ về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại Đặng Ngọc H1, HĐXX xét thấy hành vi phạm tội của các bị cáo đối với chị Đặng Ngọc H1 đã được điều tra làm rõ trong hồ sơ vụ án nên yêu cầu của người bào chữa là không có căn cứ chấp nhận.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo không có tài sản riêng, điều kiện kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự

Bị hại Đại Thị T2 yêu cầu các bị cáo pH1 trả lại 538.000.000 đồng đã chiếm đoạt. Xét thấy yêu cầu của chị T2 là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc các bị cáo F, B, Ngô Thị A phải liên đới bồi thường cho chị T2 số tiền trên. Cụ thể, bị cáo F là người giữ vai trò chính trong việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị T2 nên cần buộc bị cáo F phải bồi thường 1/2 số tiền bị hại yêu cầu là 269.000.000 đồng. Bị cáo B và bị cáo Ngô Thị A mỗi bị cáo phải bồi thường 1/2 số tiền còn lại là 134.500.000 đồng. Xác nhận anh trai của bị cáo A

đã bồi thường 27.000.000 đồng thay cho bị cáo A. Bị cáo A còn phải bồi thường tiếp số tiền là 107.500.000 đồng.

Bị hại Đặng Ngọc H1 yêu cầu các bị cáo phải trả lại 387.000.000 đồng đã chiếm đoạt. Xét thấy yêu cầu của chị H1 là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc các bị cáo F, Ngô Thị A phải liên đới bồi thường cho chị H1 số tiền trên. Cụ thể, bị cáo F là người giữ vai trò chính trong việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị H1 nên cần buộc bị cáo F phải bồi thường 2/3 số tiền bị hại yêu cầu là 258.000.000 đồng; bị cáo A phải bồi thường 1/3 số tiền bị hại yêu cầu là 129.000.000 đồng. Xác nhận anh trai của bị cáo A đã bồi thường cho chị H1 19.000.000 đồng thay cho bị cáo A. Bị cáo A còn phải bồi thường tiếp số tiền là 110.000.000 đồng.

Bị hại Sò Có X yêu cầu các bị cáo pH1 trả lại 15.000.000 đồng đã chiếm đoạt. Xét thấy yêu cầu của chị X là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc các bị cáo F, Ngô Thị A phải liên đới bồi thường cho chị X số tiền trên. Cụ thể, bị cáo F là người giữ vai trò chính trong việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị X nên cần buộc bị cáo F phải bồi thường 2/3 số tiền bị hại yêu cầu là 10.000.000 đồng; bị cáo A phải bồi thường 1/3 số tiền bị hại yêu cầu là 5.000.000 đồng. Xác nhận anh trai của bị cáo A đã bồi thường cho chị X 1.000.000 đồng thay cho bị cáo A. Bị cáo A còn phải bồi thường tiếp số tiền là 4.000.000 đồng.

Tại phiên toà, anh Ngô Văn Túy không yêu cầu bị cáo Ngô Thị A hoàn trả lại số tiền 47.000.000 đồng mà anh Túy đã bồi thường cho các bị hại thay cho bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về vật chứng

Đối với 06 điện thoại thu giữ của Ngô Thị A; 02 điện thoại và 02 máy tính xách tay thu giữ của F, 02 điện thoại, 01 máy tính và 01 USB thu giữ của B: đây là công cụ các bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước;

Đối với 06 thẻ ATM mAg tên Vũ Đình H3; 01 thẻ ATM của F: là công cụ bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội, hiện không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 CMTND và 01 Hộ chiếu của Ngô Thị A; 01 hộ chiếu của F; 01 hộ chiếu của B: Đây là giấy tờ tùy thân của các bị cáo cần trả lại cho các bị cáo

Đối với 01 điện thoại và 02 sim thu giữ của Nguyễn Ngọc H2: Chị H2 sử dụng chiếc điện thoại này để liên lạc với A về việc đòi tiền nhưng không biết hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo nên cần trả lại điện thoại và sim cho chị H2.

[6] Về án phí: Do các bị cáo bị kết án và phải bồi thường cho các bị hại nên pH1 chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố các bị cáo F, B, Ngô Thị A phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Áp dụng Điều 6; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt F 12 (Mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/3/2020.

Xử phạt B 08 (Tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/3/2020.

Áp dụng Điều 6; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt Ngô Thị A 10 (Mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/3/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 587, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo F, B, Ngô Thị A pH1 liên đới bồi thường cho chị Đại Thị T2 số tiền 538.000.000 đồng. Quy phân cụ thể, bị cáo F phải bồi thường 269.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi chín triệu đồng*); bị cáo B phải bồi thường 134.500.000 đồng (*Một trăm ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*); bị cáo Ngô Thị A phải bồi thường 134.500.000 đồng (*Một trăm ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*). Xác nhận anh trai của bị cáo A đã bồi thường 27.000.000 đồng thay cho bị cáo. Bị cáo Ngô Thị A còn phải bồi thường tiếp số tiền là 107.500.000 đồng (*Một trăm linh bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Buộc các bị cáo F, Ngô Thị A phải liên đới bồi thường cho chị H1 số tiền 387.000.000 đồng. Quy phân cụ thể, bị cáo F phải bồi thường 258.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi tám triệu đồng*); bị cáo Ngô Thị A phải bồi thường 129.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi chín triệu đồng*). Xác nhận Ah trai của bị cáo A đã bồi thường cho chị H1 19.000.000 đồng thay cho bị cáo. Bị cáo Ngô Thị A còn phải bồi thường tiếp số tiền là 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*).

Buộc các bị cáo F, Ngô Thị A phải liên đới bồi thường cho chị X số tiền 15.000.000 đồng. Quy phân cụ thể, bị cáo F phải bồi thường 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*); bị cáo Ngô Thị A phải bồi thường 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*). Xác nhận anh trai của bị cáo A đã bồi thường cho chị X 1.000.000 đồng thay cho bị cáo. Bị cáo Ngô Thị A còn phải bồi thường tiếp số tiền là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền pH1 trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên pH1 thi hành án còn pH1 chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH1 thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

*** Tịch thu nộp ngân sách nhà nước**

- 01 Điện thoại Oppo màu đen tím, IMEI 1: 869115041472651; IMEI 2: 869115041472644. Máy lắp 1 sim điện thoại Viettel, phía sau sim có dãy số 8984 04800 00661 81406, máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 Điện thoại Vellcom màu đen. IMEI 1: 863649020089868, IMEI 2: 863649020089850; máy cũ, đã qua sử dụng, máy lắp 2 sim điện thoại:
 - + Sim 1: nhà mạng Vinaphone, sau sim có dãy số 89840 20001 08743 12903;
 - + Sim 2: nhà mạng Viettel, sau sim có dãy số 8984 04800 00389 09040;
- 01 Điện thoại Samsung (loại máy có bàn phím bấm) màu đen, IMEI 356902085604822. Máy lắp 1 sim điện thoại Viettel, sau sim có dãy số 8984 04800 00389 09019, máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 Điện thoại Intel màu đen: Máy có IMEI 1: 351980103936702, IMEI 2: 351980103936710. Máy lắp 1 sim điện thoại Viettel, sau sim có dãy số 8984 04800 00601 81388, máy cũ đã qua sử dụng;
- 01 Điện thoại Asus màu vàng đen: Máy có IMEI: 352239065305805. Máy lắp 1 sim điện thoại Viettel, sau sim có dãy số 8984 04800 00389 09020, máy cũ đã qua sử dụng;
- 01 Điện thoại nhãn hiệu BBV (loại có phím bấm) màu đen, IMEI 1: 355198939248533, IMEI 2: 355198939248541; bên trong máy có lắp sim điện thoại, máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 Điện thoại Oppo Reno màu xAh đen, IMEI 1: 869414045863316, IMEI 2: 869414045863308; Máy lắp 2 sim điện thoại nhà mạng Campuchia, trên sim có in dòng chữ “Smart”, máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 Điện thoại Infinix màu đen, IMEI 1: 352194092820203; IMEI 2: 352194092820211. Máy lắp 1 sim điện thoại nhà mạng Campuchia, trên sim có in dòng chữ “Smart”, máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 Máy tính xách tay nhãn hiệu “HP” màu bạc, không kiểm tra chi tiết bên trong. Máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 Máy tính xách tay nhãn hiệu Toshiba màu đen, không kiểm tra chi tiết bên trong. Máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 Điện thoại SamSung J6+, mặt trước màu đen, mặt sau màu đỏ, IMEI 1: 353402106330864. Máy lắp 01 Sim; loại MicroSim, một mặt có in “Smart 4,5G Sim”, máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 Điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu intel, có số Imei 1: 353286103119325. Máy không lắp sim, máy cũ đã qua sử dụng;
- 01 Máy tính hiệu Lenovo (Lenovo V130-14KB) có số S/N: MP1G6R19, màu đen, không kiểm tra chi tiết bên trong, máy cũ, đã qua sử dụng;
- 01 USB màu đỏ đã qua sử dụng, hiệu Addlink.

*** Tịch thu tiêu hủy**

- 01 thẻ ATM ngân hàng Vietcombank (loại thẻ Visa) có số thẻ 4283 1017 8369 1229, trên mặt thẻ có in dòng chữ “VU DINH HUU”;

- 01 Thẻ ATM ngân hàng ACB (loại thẻ Mastercard) có số thẻ 5370 1810 1607 8486, trên mặt thẻ có in dòng chữ “VU DINH HUU”;
- 01 Thẻ ATM ngân hàng BIDV (màu vàng) có số thẻ 9704 1801 0883 0829, trên mặt thẻ có in dòng chữ “VU DINH HUU”;
- 01 Thẻ ATM ngân hàng Techcombank, có số thẻ 4221 4986 6252 9206, trên mặt thẻ có in dòng chữ “VU DINH HUU”;
- 01 Thẻ ATM ngân hàng Vietcombank, có số thẻ 9704366816167335012, trên mặt thẻ có in dòng chữ “VU DINH HUU”;
- 01 Thẻ ATM ngân hàng DongAbank, có số thẻ 9704 0617 7077 9496, trên mặt thẻ có in dòng chữ “VU DINH HUU”;
- 01 Thẻ ATM (loại thẻ Mastercard) trên thẻ có in dòng chữ “F I OTUJIEME”;

*** Trả lại cho bị cáo Ngô Thị A:**

- 01 Chứng minh nhân dân số 371855761, tên Ngô Thị A, do Công An tỉnh Kiên Giang cấp ngày 10/6/2019;
- 01 Hộ chiếu số C4786955 màu đỏ tên Ngô Thị A cấp ngày 17/3/2018, nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An;

*** Trả lại cho bị cáo F:**

01 Hộ chiếu của Otujieme F Ikenna cấp tháng 12/2018.

*** Trả lại cho bị cáo B:**

01 Hộ chiếu của Osuchukwu B Okwudiri số A07085962 cấp ngày 06/01/2016;

*** Trả lại cho chị Nguyễn Ngọc H2:**

01 Điện thoại iPhone 11 màu xanh, máy có IMEI: 356343107079810. Máy gắn 2 sim, điện thoại cũ, đã qua sử dụng

- + Sim 1 nhà mạng Mobiphone sau sim có dãy số 8401 1812 5049 1509;
- + Sim 2 nhà mạng Metfone Campuchia sau có dãy số 8985508200072635785.

(Vật chứng thể hiện tại biên bản giao nhận vật chứng số 23, ngày 01/12/2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công An tỉnh Lào Cai với Cục thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Buộc bị cáo F, B, Ngô Thị A mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)*

Buộc bị cáo F phải chịu 25.480.000 đồng; bị cáo B phải chịu 6.725.000 đồng; bị cáo Ngô Thị A phải 11.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, các bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAD cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- CQCSĐT Công A tỉnh;
- CQTHAHS Công A tỉnh;
- Phòng hồ sơ Công A tỉnh;
- Trại tạm giam Lào Cai;
- Bị cáo; NBC;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- THA Tòa án 04;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Khanh